

Bản án số: 121/2026/HNGĐ-ST
Ngày 16/7/2026
Về việc "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Chiến; 2. Bà Phạm Thị Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thuần – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Vân – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1029/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lương Thị Á**, sinh năm 2004. Số CCCD: 038304002603. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa**.

2. Bị đơn: Anh **Quách Văn Đ**, sinh năm 1999. (Có đơn xin xử vắng mặt). Số CCCD: 038099007748. Địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa, nguyên đơn chị **Lương Thị Á trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Quách Văn Đ** tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 27/9/2022 tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa)**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, đời sống chung không thể duy trì. Nay chị xác

định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Quách Văn Đ**.

Về con chung: Chị và anh **Quách Văn Đ** không có con chung.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Quách Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị **Lương Thị Á** về thời gian, điều kiện kết hôn. Anh và chị **Á** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 27/9/2022 tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa)**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra bất đồng nên tình cảm ngày càng rạn nứt. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Ban đầu anh không đồng ý ly hôn, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh thay đổi ý kiến, thống nhất với yêu cầu ly hôn của chị **Á**.

Về con chung: Anh và chị **Lương Thị Á** không có con chung.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi bị đơn cư trú, kết quả xác minh thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Theo thông tin địa phương nắm được, chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa)** ngày 27/9/2022. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được. Hiện nay, chị **Á** và anh **Đ** không còn chung sống cùng nhau, đời sống chung của vợ chồng không duy trì được. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Theo thông tin địa phương quản lý và các đương sự cung cấp, chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** chưa có con chung, không có con riêng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; địa phương không có ý kiến gì khác.

- Về tình trạng cư trú: Anh **Quách Văn Đ**, sinh năm 1999, có đăng ký thường trú và hiện đang cư trú tại **thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa**.

Phần tranh luận: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên không có tranh luận gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Việc xác định thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh **Quách Văn Đ** cũng thống nhất với yêu cầu ly hôn của chị **Lương Thị Á**. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lương Thị Á**, xử cho chị **Lương Thị Á** được ly hôn với anh **Quách Văn Đ**.

Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe các đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **Lương Thị Á** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh **Quách Văn Đ**. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh **Quách Văn Đ** có nơi cư trú tại **thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa**. Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

[1.2] *Về việc tuân theo thủ tục tố tụng:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đồng thời có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đang đi làm ăn xa; bị đơn đến giai đoạn chuẩn bị xét xử mới thống nhất với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo trình tự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:* Nguyên đơn chị **Lương Thị Á** và bị đơn anh **Quách Văn Đ** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 27/9/2022 tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa)**. Căn cứ các Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được. Hiện nay, chị **Á** và anh **Đ** không còn chung sống cùng nhau, đời sống chung của vợ chồng không duy trì được. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **Á** vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; anh **Đ** thống nhất với yêu cầu ly hôn của chị **Á**.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, hai bên không còn chung sống với nhau, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lương Thị Á**, cho chị **Lương Thị Á** được ly hôn với anh **Quách Văn Đ**.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** không có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trường hợp sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Chị **Lương Thị Á** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 8, 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lương Thị Á**. Cho chị **Lương Thị Á** được ly hôn với anh **Quách Văn Đ**.

Quan hệ hôn nhân giữa chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Chị **Lương Thị Á** và anh **Quách Văn Đ** không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; trường hợp sau này phát sinh tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị **Lương Thị Á** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008374 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Xuân (Nay là khu vực 10 - Thanh Hóa. Chị **Lương Thị Á** đã nộp đủ án phí.

Anh **Quách Văn Đ** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 10 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thượng Ninh, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Công Tuấn

